TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
LỚP BỒI DƯỠNG TIẾNG DÂN TỘC MÔNG KHÓA K1.26

(Theo Quyết định số 727 /QĐ-CĐSL ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La)

Chương trình bồi dưỡng: Theo Quyết định số 254/QĐ-CĐSL ngày 04/05/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc lựa chọn chương trình, tài liệu bồi dưỡng tiếng dân tộc Thái, dân tộc Mông

Thời gian khóa học: Từ ngày 21/03/2026 đến ngày 23/08/2026

Hội đồng thi: Trường Cao đẳng Sơn La

Ngày cấp chứng chỉ: 07/09/2026

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	ĐTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Số định danh cá nhân	Ghi chú
1	Đinh Quốc	Bảo	25/04/2004	Sơn La	Nam	Mường	7,3	Khá	000035.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0035			
2	Hoàng Thị	Bình	26/03/1990	Sơn La	Nữ	Thái	7,4	Khá	000036.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0036			
3	Giàng Thị	Di	09/09/2004	Sơn La	Nữ	Mông	7,9	Khá	000037.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0037			
4	Vàng A	Dổ	09/02/2003	Điện Biên	Nam	Mông	7,6	Khá	000038.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0038			
5	Tếnh Thị	Dơ	18/11/2004	Sơn La	Nữ	Mông	7,2	Khá	000039.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0039			
6	Mùa Thị	Dợ	18/09/2004	Sơn La	Nữ	Mông	7,8	Khá	000040.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0040			
7	Vàng Thị	Dợ	05/03/2004	Sơn La	Nữ	Mông	7,8	Khá	000041.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0041			
8	Tếnh Thị	Dua	20/04/2003	Sơn La	Nữ	Mông	7,0	Khá	000042.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0042			
9	Quàng Thị	Dương	04/11/2005	Điện Biên	Nữ	Thái	7,9	Khá	000043.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0043			
10	Giàng A	Đông	09/07/1979	Sơn La	Nam	Mông	7,4	Khá	000044.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0044			
11	Giàng A	Đông	08/08/2001	Sơn La	Nam	Mông	7,6	Khá	000045.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0045			
12	Phùng Phương	Đông	29/07/2003	Sơn La	Nam	Mường	7,1	Khá	000046.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0046			
13	Lường Minh	Đức	11/10/2004	Sơn La	Nam	Thái	7,0	Khá	000047.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0047			

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	ĐTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Số định danh cá nhân	Ghi chú
14	Mùa Xuân	Đức	03/04/2005	Sơn La	Nam	Mông	7,5	Khá	000048.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0048			
15	Đinh Thị Hà	Giang	19/11/1994	Sơn La	Nữ	Kinh	6,8	Khá	000049.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0049			
16	Dừ Thị	Gióng	14/08/2004	Sơn La	Nữ	Mông	7,0	Khá	000050.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0050			
17	Lò Thanh	Hoàn	15/11/1976	Sơn La	Nam	Thái	6,9	Khá	000051.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0051			
18	Lìa Thị Mỹ	Hồng	14/07/2002	Sơn La	Nữ	Mông	8,2	Giỏi	000052.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0052			
19	Lò Minh	Hồng	04/01/2002	Lai Châu	Nữ	Thái	7,1	Khá	000053.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0053			
20	Phàng Vảng	Hờ	17/09/2004	Sơn La	Nam	Mông	7,7	Khá	000054.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0054			
21	Vì Thị Thanh	Huyền	20/12/2005	Điện Biên	Nữ	Lào	7,1	Khá	000055.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0055			
22	Hạng Thị	Hương	05/11/2007	Sơn La	Nữ	Mông	7,3	Khá	000056.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0056			
23	Giàng Quốc	Khánh	01/09/2004	Sơn La	Nam	Mông	7,6	Khá	000057.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0057			
24	Mùi Thị Ngọc	Khuê	04/06/2005	Sơn La	Nữ	Mường	7,6	Khá	000058.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0058			
25	Phàng Trờ	La	05/10/1998	Sơn La	Nam	Mông	7,2	Khá	000059.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0059			
26	Vừ Thị	Lia	03/04/2005	Sơn La	Nữ	Mông	8,0	Giỏi	000060.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0060			
27	Lìa Thị Mỹ	Linh	12/07/2004	Sơn La	Nữ	Mông	7,3	Khá	000061.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0061			
28	Sùng Thiện	Lý	28/04/1995	Sơn La	Nữ	Mông	7,6	Khá	000062.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0062			
29	Lò Thị	Na	10/12/2006	Sơn La	Nữ	Thái	7,4	Khá	000063.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0063			
30	Vũ Thị	Nga	16/06/1981	Sơn La	Nữ	Kinh	7,6	Khá	000064.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0064			
31	Lò Thị	Ngân	09/10/1991	Sơn La	Nữ	Thái	7,5	Khá	000065.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0065			
32	Lò Thị	Ngân	14/04/2005	Điện Biên	Nữ	Thái	7,8	Khá	000066.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0066			

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	ĐTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Số định danh cá nhân	Ghi chú
33	Vì Quỳnh	Ngọc	22/10/2005	Sơn La	Nữ	Thái	7,2	Khá	000067.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0067			
34	Sồng Thảo	Nguyên	14/12/2004	Sơn La	Nam	Mông	7,7	Khá	000068.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0068			
35	Lò Thị Ánh	Nguyệt	09/08/2004	Sơn La	Nữ	Thái	7,5	Khá	000069.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0069			
36	Cứ Thị Ý	Nhi	22/08/2005	Sơn La	Nữ	Mông	8,3	Giỏi	000070.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0070			
37	Cà Thị Cẩm	Nhung	28/06/2005	Điện Biên	Nữ	Thái	7,2	Khá	000071.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0071			
38	Giàng A	Phi	10/12/2005	Điện Biên	Nam	Mông	7,7	Khá	000072.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0072			
39	Lò Thị	Phương	01/06/2005	Sơn La	Nữ	Thái	7,4	Khá	000073.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0073			
40	Vừ Thị	Phương	19/10/2004	Điện Biên	Nữ	Mông	8,0	Giỏi	000074.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0074			
41	Lò Thị	Qúy	28/11/2003	Sơn La	Nữ	Thái	7,4	Khá	000075.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0075			
42	Vì Thị	Quý	10/02/2004	Sơn La	Nữ	Thái	7,5	Khá	000076.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0076			
43	Nguyễn Như	Quỳnh	04/09/1995	Sơn La	Nữ	Kinh	7,6	Khá	000077.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0077			
44	Vàng A	Sáng	23/11/2004	Sơn La	Nam	Mông	8,4	Giỏi	000078.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0078			
45	Cứ Thị	Sông	12/11/2004	Sơn La	Nữ	Mông	7,6	Khá	000079.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0079			
46	Sồng Thị	Sua	15/03/2002	Sơn La	Nữ	Mông	7,7	Khá	000080.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0080			
47	Vàng Thị	Sùng	05/06/2004	Sơn La	Nữ	Mông	8,3	Giỏi	000081.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0081			
48	Quàng Thị	Tìm	14/05/2005	Sơn La	Nữ	Thái	7,3	Khá	000082.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0082			
49	Giàng A	Thành	30/11/2004	Điện Biên	Nam	Mông	7,9	Khá	000083.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0083			
50	Giàng A	Thắng	20/12/2000	Sơn La	Nam	Mông	8,1	Giỏi	000084.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0084			
51	Vàng Thị	Thắng	07/02/2005	Sơn La	Nữ	Mông	8,3	Giỏi	000085.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0085			

TT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	ĐTBC cuối khóa	Xếp loại	Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Người nhận chứng chỉ ký và ghi rõ họ tên	Số định danh cá nhân	Ghi chú
52	Lò Thị	Thiêm	23/09/2000	Sơn La	Nữ	Thái	7,1	Khá	000086.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0086			
53	Quàng Văn	Thoáng	05/03/2004	Sơn La	Nam	Thái	7,3	Khá	000087.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0087			
54	Đào Thị Kiều	Thu	22/11/2002	Sơn La	Nữ	Kinh	7,5	Khá	000088.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0088			
55	Lường Thị	Thùy	05/01/2005	Sơn La	Nữ	Thái	7,4	Khá	000089.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0089			
56	Lường Phong	Vy	07/11/2004	Sơn La	Nam	Thái	7,1	Khá	000090.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0090			
57	Và A	Xá	05/02/1974	Sơn La	Nam	Mông	7,6	Khá	000091.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0091			
58	Phàng Mai	Xuân	15/12/2007	Sơn La	Nữ	Mông	7,8	Khá	000092.C11.2026.C14	C11/C14/2026/0092			

Danh sách gồm có 58 học viên./.

Sơn La, ngày 07 tháng 09 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Long